

Tăng tỷ trọng

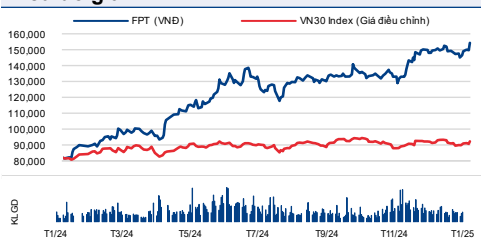
Giá mục tiêu: VNĐ160,800

Tiềm năng tăng/giảm: 4.2%

Giá cổ phiếu (đồng) (23/1/2025)	154,300
Mã Bloomberg	FPT VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	81,476-154,300
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	150,975
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	226,986
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	9,061
Slg CP lưu hành (tr.đv)	1,471
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	721
Slg CP NN được mua (tr.đv)	40.9
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	49.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	46.2%
Tỷ lệ freefloat	78.8%
Cổ đông lớn	Trương Gia Bình (7.07%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
DT thuần (tỷ đồng)	52,618	61,607	73,621
EBITDA đc (tỷ đồng)	10,738	12,967	15,893
LNTT (tỷ đồng)	9,203	11,095	13,712
LNT ĐC (tỷ đồng)	6,449	7,867	9,939
FCF (tỷ đồng)	5,539	5,136	6,884
EPS ĐC (đồng)	4,661	4,878	6,162
DPS (đồng)	2,000	2,000	2,500
BVPS (đồng)	19,665	19,928	23,590
T.trưởng EBITDA (%)	24.5	20.8	22.6
T.trưởng EPS ĐC (%)	5.24	4.66	26.3
Tăng trưởng DPS (%)	0	0	25.0
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	20.4	21.0	21.6
Tỷ suất LNTT (%)	17.5	18.0	18.6
Tỷ suất LNT ĐC (%)	12.3	12.8	13.5
Tỷ lệ LN trả CT (%)	42.9	41.0	40.6
Nợ thuần/VCSH (%)	25.5	21.5	15.7
ROAE (%)	28.1	29.1	31.1
ROACE (%)	29.3	30.9	31.6
EV/doanh thu (lần)	3.83	3.78	3.15
EV/EBITDA ĐC (lần)	18.8	17.9	14.6
P/E ĐC (lần)	33.1	31.6	25.0
P/B (lần)	7.85	7.74	6.54
Lợi suất cổ tức (%)	1.30	1.30	1.62

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

FPT đang chuyển mình từ một đơn vị gia công phần mềm trở thành công ty công nghệ thực thụ trên phạm vi toàn cầu.

Chuyên viên phân tích

Võ Thị Ngọc Hân, CFA

Giám Đốc Cấp Cao, Ngành Công Nghiệp

han.vtn@hsc.com.vn

+84 28 3823 3299 Ext. 314

Trần Thị Thu Nga, CFA

Trưởng phòng, Ngành Công Nghiệp &

nga.ttthu@hsc.com.vn

+84 24 3933 4693 Ext. 4807

Q4/2024: Lợi nhuận thuần tăng 21% so với cùng kỳ, sát với dự báo

- FPT đã công bố KQKD Q4/2024 với lợi nhuận thuần đạt 2.087 tỷ đồng, tăng 21% so với cùng kỳ nhưng đi ngang so với quý trước và sát với dự báo của HSC ở mức 2.091 tỷ đồng. Trong khi đó, doanh thu thuần tăng 20% so với cùng kỳ và 11% so với quý trước đạt 17,6 nghìn tỷ đồng, vượt 2% so với dự báo của chúng tôi.
- Mảng công nghệ vẫn là động lực tăng trưởng lợi nhuận chính với sự phục hồi mạnh mẽ của phân khúc dịch vụ CNTT trong nước. Ngoài ra, chúng tôi cũng nhận thấy sự tăng trưởng vững chắc của mảng viễn thông. Tỷ suất lợi nhuận cải thiện trên tất cả các phân khúc nhờ năng suất cao hơn.
- Tính chung cả năm 2024, FPT ghi nhận lợi nhuận thuần đạt 7.849 tỷ đồng, tăng trưởng 21%, hoàn thành 100% dự báo của HSC ở mức 7.867 tỷ đồng. Chúng tôi đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu sau khi giá cổ phiếu tăng mạnh gần đây.

Sự kiện: Công bố KQKD Q4/2024

Vào ngày 21/1/2025, FPT đã công bố KQKD Q4/2024 với lợi nhuận thuần đạt 2.087 tỷ đồng, tăng 20,8% so với cùng kỳ nhưng đi ngang so với quý trước và sát với dự báo của HSC ở mức 2.091 tỷ đồng. Doanh thu thuần tăng 19,9% so với cùng kỳ và 10,7% so với quý trước đạt 17,6 nghìn tỷ đồng, vượt 2% so với dự báo của chúng tôi nhờ mảng dịch vụ CNTT trong nước cao hơn dự kiến. Kết quả này giúp lợi nhuận thuần cả năm 2024 đạt 7.849 tỷ đồng, tăng trưởng 21,3% và hoàn thành 100% dự báo của HSC, trong khi doanh thu thuần tăng trưởng 19,4% đạt 62.849 tỷ đồng và hoàn thành 102% dự báo của chúng tôi. Chi tiết như sau:

Mảng công nghệ vẫn là động lực tăng trưởng lợi nhuận chính

Trong Q4/2024, doanh thu từ mảng công nghệ tăng 24,8% so với cùng kỳ đạt 11,1 nghìn tỷ đồng (tăng 2,3% so với quý trước) nhờ:

- Doanh thu phân khúc dịch vụ CNTT trong nước tăng trưởng mạnh 26% so với cùng kỳ và 60% so với quý trước đạt 2.861 tỷ đồng, nâng tổng doanh thu phân khúc dịch vụ CNTT trong nước năm 2024 lên 8.157 tỷ đồng (tăng trưởng 14%).

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 24/1.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: KQKD Q4/2024, FPT

FPT ghi nhận KQKD vững chắc và sát với dự báo

Tỷ đồng	Q4/24	% sv cùng kỳ	% sv quý trước	2024	Tăng trưởng	2024F của HSC	% dự báo
Doanh thu	17,608	19.9%	10.7%	62,849	19.4%	61,607	102%
CNTT	11,146	24.8%	12.7%	39,110	24.4%		
Nước ngoài	8,285	24.4%	2.3%	30,953	27.4%		
Trong nước	2,861	26.0%	59.7%	8,157	13.9%		
Viễn thông	4,810	16.9%	5.6%	17,610	11.4%		
Khác	1,652	0.5%	13.2%	6,129	14.3%		
LNTT	2,960	21.6%	1.6%	11,071	20.3%	11,095	100%
CNTT	1,417	37.2%	4.2%	5,229	25.7%		
Nước ngoài	1,156	27.9%	-12.4%	4,770	26.1%		
Trong nước	261	102.3%	552.5%	459	21.1%		
Viễn thông	922	25.1%	1.7%	3,588	18.2%		
Khác	621	-6.6%	-3.9%	2,254	12.4%		
Lợi nhuận thuần	2,087	20.8%	-0.1%	7,849	21.3%	7,867	100%

Nguồn: FPT, HSC

- Doanh thu phân khúc dịch vụ CNTT nước ngoài vẫn duy trì tăng trưởng ổn định với mức tăng 24% so với cùng kỳ và 2% so với quý trước, đạt 8.285 tỷ đồng, tạo ra tổng doanh thu phân khúc dịch vụ CNTT nước ngoài năm 2024 là 30.953 tỷ đồng (tăng trưởng 27%).

Trong phân khúc dịch vụ CNTT nước ngoài, các thị trường EU/Nhật Bản/châu Á-Thái Bình Dương dẫn đầu với mức tăng trưởng lần lượt là 47,4%, 37,2% và 29,8% so với cùng kỳ trong khi thị trường Mỹ không tăng trưởng so với cùng kỳ. So với quý trước, ngoại trừ thị trường châu Á-Thái Bình Dương giảm 8% thì tất cả các thị trường khác gồm Nhật Bản/Mỹ/EU đều tăng trưởng một con số lần lượt là 6%, 7% và 2%.

Doanh thu ký kết mới trong Q4/2024 giảm 6% so với cùng kỳ xuống 8.471 tỷ đồng do so với mức nền cao trong Q4/2023 nhưng tăng mạnh 31% so với quý trước nhờ hợp đồng mới tại Mỹ với giá trị lớn kỷ lục được công bố vào tháng 11/2024.

Trong phân khúc Chuyển đổi số (DX), doanh thu DX Quý 4/2024 tiếp tục tăng trưởng mạnh 42% so với cùng kỳ và 4% so với quý trước, đạt 3.850 tỷ đồng.

Về tỷ suất lợi nhuận, HSC nhận thấy tỷ suất lợi nhuận mở rộng so với cùng kỳ ở tất cả các phân khúc thuộc mảng Công nghệ, phần lớn nhờ hiệu quả hoạt động cao hơn, giúp LNTT của mảng công nghệ trong Q4/2024 đạt 1.417 tỷ đồng, tăng 37% so với cùng kỳ và 4% so với quý trước (Bảng 2). Trong khi đó, việc tỷ suất lợi nhuận bị thu hẹp trong Q4 là điều thường thấy của mảng này do đây là thời điểm quyết toán một số chi phí tài chính.

Tính chung cả năm 2024, doanh thu và LNTT của mảng công nghệ đạt lần lượt 39,1 nghìn tỷ đồng (tăng trưởng 24%) và 5,2 nghìn tỷ đồng (tăng trưởng 26%).

Mảng viễn thông tiếp tục tăng trưởng vững chắc

Đối với mảng Viễn thông, doanh thu tăng vững chắc 16,9% so với cùng kỳ và 5,6% so với quý trước đạt 4.810 tỷ đồng, với sự tăng trưởng ở tất cả các phân khúc bao gồm băng thông rộng/cho thuê đường dây/PayTV/Đám mây và Trung tâm dữ liệu.

Tỷ suất LNTT tiếp tục cải thiện trong Q4/2024 đạt mức 19,2% so với mức 17,9% trong Q4/2023 nhờ quản lý chi phí hiệu quả hơn (mặc dù giảm nhẹ so với mức 19,9% trong Q3/2024), giúp LNTT của mảng Viễn thông Q4/2024 tăng mạnh hơn doanh thu, đạt mức tăng 25% so với cùng kỳ và 2% so với quý trước đạt 922 tỷ đồng. Tính chung cả năm 2024, doanh thu và LNTT của mảng viễn thông đạt lần lượt 17.610 tỷ đồng (tăng trưởng 11,4%) và 3.588 tỷ đồng (tăng trưởng 18,2%).

Tỷ suất lợi nhuận của mảng giáo dục và đầu tư có dấu hiệu giảm

Trong Q4/2024, FPT ghi nhận doanh thu từ mảng giáo dục đạt 1.933 tỷ đồng, tăng 12% so với cùng kỳ và so với quý trước, nâng tổng doanh thu mảng giáo dục năm 2024 lên 7.088 tỷ đồng, tăng trưởng 15%. Tuy nhiên, tỷ suất LNTT của mảng giáo dục và đầu tư đã giảm xuống mức 37,6% so với 40,5% trong Q4/2023 và 44,2% trong Q3/2024 do ghi nhận một số khoản mục từ mảng đầu tư. Theo đó, LNTT Q4/2024 của mảng giáo dục và đầu tư đạt 621 tỷ đồng, giảm 7% so với cùng kỳ và 4% so với quý trước, tạo ra LNTT cả năm 2024 là 2.254 tỷ đồng, tăng trưởng 12,4%.

Xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu

HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu đối với FPT sau khi giá cổ phiếu tăng mạnh gần đây. FPT đang giao dịch với P/E trượt dự phóng 1 năm là 25 lần, cao hơn đáng kể so với bình quân 3 năm ở mức 17 lần và tương đương trung vị của các công ty cùng ngành ở mức 25 lần. Tuy nhiên, HSC cho rằng FPT xứng đáng được định giá lại ở mặt bằng cao hơn vì tốc độ tăng trưởng lợi nhuận dự kiến của FPT là hơn 20%, vượt xa mức bình quân 10% của các công ty cùng ngành.

Bảng 2: Diễn biến tỷ suất lợi nhuận theo quý, FPT

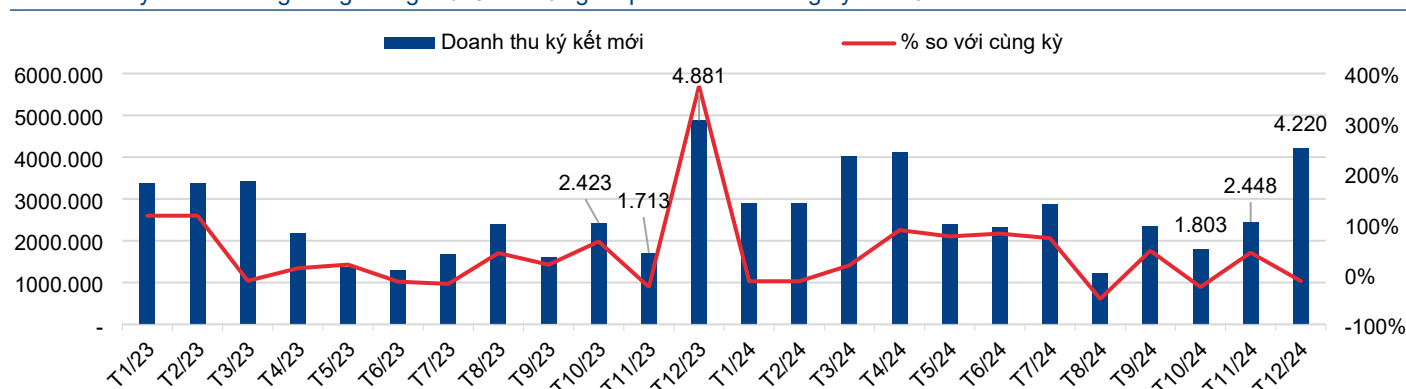
Tỷ suất lợi nhuận thuần tăng so với cùng kỳ nhờ quản lý chi phí tốt hơn & năng suất cải thiện

Tỷ suất lợi nhuận	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tỷ suất LNTT	18.2%	17.8%	17.7%	16.6%	18.0%	17.5%	18.3%	16.8%
CNTT	13.2%	14.9%	13.5%	11.6%	13.6%	13.5%	13.8%	12.7%
Nước ngoài	16.4%	16.3%	16.3%	13.6%	15.9%	15.6%	16.3%	14.0%
Trong nước	1.2%	9.8%	4.1%	5.7%	2.7%	5.8%	2.2%	9.1%
Viễn thông	19.1%	20.3%	19.6%	17.9%	20.6%	22.0%	19.9%	19.2%
Khác	9.0%	26.7%	36.2%	40.5%	34.4%	30.8%	44.2%	37.6%
Tỷ suất lợi nhuận thuần	12.8%	12.1%	12.6%	11.8%	12.8%	12.3%	13.1%	11.9%

Nguồn: FPT, HSC

Biểu đồ 3: Doanh thu ký kết mới hàng tháng, FPT

Doanh thu ký kết mới tăng trong tháng 12/2024 nhưng thấp hơn so với cùng kỳ do mức nền cao



Nguồn: FPT, HSC

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Doanh thu	44,010	52,618	61,607	73,621	89,749
Lợi nhuận gộp	17,167	20,320	24,004	29,082	35,701
Chi phí BH&QL	(10,373)	(11,868)	(13,687)	(16,598)	(20,043)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	-	-
EBIT	6,795	8,452	10,317	12,484	15,659
Lãi vay thuần	311	618	278	522	591
Lãi/nỗ trong Cty LD,LK	484	42.3	394	578	696
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-
LN không thường xuyên	73.0	91.3	107	128	156
LN TT	7,662	9,203	11,095	13,712	17,102
Chi phí thuế TNDN	(1,171)	(1,415)	(1,652)	(2,023)	(2,503)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(1,181)	(1,323)	(1,557)	(1,727)	(1,913)
LNST không thường xuyên	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần	5,310	6,465	7,886	9,962	12,686
Lợi nhuận thuần ĐC	5,297	6,449	7,867	9,939	12,658
EBITDA ĐC	8,628	10,738	12,967	15,893	19,756
EPS (đồng)	4,429	4,661	4,878	6,162	7,847
EPS ĐC (đồng)	4,429	4,661	4,878	6,162	7,847
DPS (đồng)	2,000	2,000	2,000	2,500	2,500
Slg CP bình quân (triệu đv)	1,095	1,267	1,471	1,471	1,471
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	1,097	1,270	1,471	1,471	1,471
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	1,097	1,270	1,471	1,471	1,471

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tiền & tương đương tiền	6,440	8,279	9,803	14,072	19,619
Đầu tư ngắn hạn	13,047	16,104	19,325	23,190	27,828
Phải thu khách hàng	8,503	9,674	11,274	13,473	16,424
Hàng tồn kho	1,966	1,593	2,156	2,577	3,141
Các tài sản ngắn hạn khác	982	1,055	1,232	1,472	1,795
Tổng tài sản ngắn hạn	30,938	36,706	43,791	54,783	68,807
TSCĐ hữu hình	11,776	13,697	14,720	16,208	17,040
TSCĐ vô hình	1,287	1,257	1,405	1,312	1,163
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	1,033	1,227	923	1,022	1,126
Đầu tư vào Cty LD,LK	2,206	2,108	2,213	2,324	2,440
Tài sản dài hạn khác	4,411	5,288	5,872	6,414	7,254
Tổng tài sản dài hạn	20,713	23,577	25,132	27,279	29,023
Tổng cộng tài sản	51,650	60,283	68,923	82,063	97,830
Nợ ngắn hạn	10,904	13,838	14,786	17,669	19,745
Phải trả người bán	3,209	2,603	3,080	3,681	4,487
Nợ ngắn hạn khác	9,246	11,176	12,641	15,106	18,416
Tổng nợ ngắn hạn	24,521	29,652	32,772	39,163	45,947
Nợ dài hạn	1,478	208	600	1,000	1,000
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	149	246	330	396	475
Nợ dài hạn khác	143	175	204	243	297
Tổng nợ dài hạn	1,770	629	1,134	1,639	1,772
Tổng nợ phải trả	26,294	30,350	33,905	40,802	47,719
Vốn chủ sở hữu	21,046	24,974	29,315	34,702	42,569
Lợi ích cổ đông thiểu số	4,310	4,959	5,703	6,558	7,542
Tổng vốn chủ sở hữu	25,356	29,933	35,017	41,260	50,111
Tổng nợ phải trả và VCSH	51,650	60,283	68,923	82,063	97,830
BVPS (đ)	19,185	19,665	19,928	23,590	28,937
Nợ thuần/(tiền mặt)	5,942	5,767	5,582	4,598	1,126

Báo cáo LCTT (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
EBIT	6,795	8,452	10,317	12,484	15,659
Khấu hao	(1,833)	(2,287)	(2,650)	(3,409)	(4,097)
Lãi vay thuần	311	618	278	522	591
Thuế TNDN đã nộp	(1,171)	(1,415)	(1,652)	(2,023)	(2,503)
Thay đổi vốn lưu động	(1,781)	678	(1,870)	(1,599)	(2,146)
Khác	(933)	(1,102)	(397)	(701)	(569)
LCT thuần từ HKKD	5,054	9,517	9,327	12,092	15,130
Đầu tư TS dài hạn	(3,215)	(3,978)	(4,191)	(5,208)	(5,271)
Góp vốn & đầu tư	(33,552)	(35,290)	(3,326)	(3,976)	(4,754)
Thanh lý	40,731	30,582	0	0	0
Khác	1,794	2,137	1,317	1,754	2,045
LCT thuần từ HĐĐT	5,757	(6,548)	(6,200)	(7,430)	(7,981)
Cổ tức trả cho CSH	(2,222)	(2,931)	(2,942)	(3,678)	(3,678)
Thu từ phát hành CP	77.0	73.1	0	0	0
Tăng/giảm nợ	(7,620)	1,719	1,340	3,284	2,076
Khác	(8.38)	(30.2)	0	0	0
LCT thuần từ HĐTC	(9,773)	(1,168)	(1,603)	(394)	(1,602)
Tiền & tương đương tiền đầu kì	5,418	6,440	8,279	9,803	14,072
LCT thuần trong kỳ	1,038	1,800	1,524	4,268	5,547
Ảnh hưởng của tỷ giá	(15.4)	38.6	0	0	0
Tiền & tương đương tiền cuối kì	6,440	8,279	9,803	14,072	19,619
Dòng tiền tự do	1,839	5,539	5,136	6,884	9,858

Các chỉ số tài chính	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số hoạt động					
Tỷ suất LN gộp (%)	39.0	38.6	39.0	39.5	39.8
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	19.6	20.4	21.0	21.6	22.0
Tỷ suất LNT (%)	12.1	12.3	12.8	13.5	14.1
Thuế TNDN hiện hành (%)	15.3	15.4	14.9	14.8	14.6
Tăng trưởng doanh thu (%)	23.4	19.6	17.1	19.5	21.9
Tăng trưởng EBITDA ĐC (%)	22.2	24.5	20.8	22.6	24.3
Tăng trưởng LNT ĐC (%)	22.7	21.7	22.0	26.3	27.4
Tăng trưởng EPS (%)	(13.6)	5.24	4.66	26.3	27.3
Tăng trưởng EPS ĐC (%)	(13.6)	5.24	4.66	26.3	27.3
Tăng trưởng DPS (%)	(25.9)	0	0	25.0	0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	45.2	42.9	41.0	40.6	31.9
Chỉ số lợi nhuận					
ROAE (%)	27.2	28.1	29.1	31.1	32.8
ROACE (%)	26.6	29.3	30.9	31.6	33.0
Vòng quay tài sản (lần)	0.84	0.94	0.95	0.98	1.00
Tiền mặt HD/EBIT (lần)	0.74	1.13	0.90	0.97	0.97
Số ngày tồn kho	26.7	18.0	20.9	21.1	21.2
Số ngày phải thu	116	109	109	110	111
Số ngày phải trả	43.6	29.4	29.9	30.2	30.3
Cơ cấu vốn					
Nợ thuần*/VCSH (%)	30.6	25.5	21.5	15.7	5.13
Nợ/tài sản (%)	24.9	24.3	23.4	23.8	22.3
EBIT/lãi vay (lần)	N/a	N/a	N/a	N/a	N/a
Nợ/EBITDA (lần)	1.49	1.36	1.24	1.23	1.10
Chỉ số TT hiện thời (lần)	1.26	1.24	1.34	1.40	1.50
Định giá					
EV/doanh thu (lần)	3.98	3.83	3.78	3.15	2.54
EV/EBITDA ĐC (lần)	20.3	18.8	17.9	14.6	11.5
P/E (lần)	34.8	33.1	31.6	25.0	19.7
P/E ĐC (lần)	34.8	33.1	31.6	25.0	19.7
P/B (lần)	8.04	7.85	7.74	6.54	5.33
Lợi suất cổ tức (%)	1.30	1.30	1.30	1.62	1.62

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
 Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn